TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2026/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 6 - 2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Hội.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Xuân Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

Vào ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, Về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026 và Thông báo về dời thời gian mở phiên tòa số: 16/TB-TA ngày 13 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Huỳnh Văn N, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Bị đơn: Lê Thị Út N1, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Huỳnh Văn N trình bày: Anh N và chị Út N1 cưới nhau năm 2001 không có đăng ký kết

hôn. Trong quan hệ hôn nhân có 02 con chung tên Huỳnh Văn P, sinh năm 2002 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 2004. Hiện 02 con đã trưởng thành. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc nhưng dần về sau giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và đã ly thân gần 10 năm. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn lại được nữa cho nên nay anh N yêu cầu:

Về hôn nhân: Anh Huỳnh Văn N yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị Út N1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Văn P, sinh năm 2002 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 2004. Hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Thị Út N1 trình bày: Giống như trình bày của anh N. Qua yêu cầu của anh N, chị Út N1 có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Chị Út N1 đồng ý ly hôn với anh Huỳnh Văn N (chị Út N1 và anh N không có đăng ký kết hôn)

- Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Văn P, sinh ngày 30/01/2002 và Huỳnh Hữu L, sinh ngày 20/4/2004. Hiện nay đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn anh Huỳnh Văn N và bị đơn chị Lê Thị Út N1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa

án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh N và chị Út N1.

Về nội dung:

[3] Anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị Út N1 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2001nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc anh N và chị Út N1 không đăng ký kết hôn được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp. Do đó, hôn nhân của anh N và chị Ú nhỏ là không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

" *Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Đồng thời khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*"

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh N và chị Út N1 có đủ điều kiện kết hôn nhưng chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Do đó, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị Út N1 là vợ chồng theo quy định tại các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Anh nên và chị Út N1 có 02 con chung tên Huỳnh Văn P, sinh năm 2002 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 2004. Hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, anh Huỳnh Văn N là người khởi kiện phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng. Chị Lê Thị Út N1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị Út N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh nên và chị Út N1 có 02 con chung tên Huỳnh Văn P, sinh năm 2002 và Huỳnh Hữu L, sinh năm 2004. Hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Huỳnh Văn N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0005772 ngày 20-4-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Anh Huỳnh Văn N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Út N1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thùy Dung